

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 02 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh “Về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản và báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh”;

Xét Văn bản số 39/CV-CSKB đề ngày 12/01/2023 của Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở “Nhà máy chế biến mủ cao su Krông Búk” tại thôn Hồ Tiếng, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng và hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 29/TTr-STNMT ngày 08 / 02 /2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk, địa chỉ tại thôn Hồ Tiếng, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy chế biến mủ cao su Krông Búk” tại thôn Hồ Tiếng, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy chế biến mủ cao su Krông Búk”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Hồ Tiếng, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV có mã số

doanh nghiệp 6000176903, do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/5/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 17/7/2019.

1.4. Mã số thuế của Công ty: 6000176903.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến mủ cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

- Tổng diện tích đất của cơ sở: 7,6 ha.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 4.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 45/GP-UBND ngày 02/12/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Krông Năng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Krông Năng;
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk
(Địa chỉ: Thôn Hồ Tiếng, xã Ea Hồ,
huyện Krông Năng);
- Trung tâm Phục vụ HCC của tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (H. 06b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Cảnh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 02 năm 2023
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (Bao gồm: Nước đen là nước qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu; nước xám là nước không qua bể tự hoại như nước từ bồn rửa, tắm rửa ...) phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân làm việc tại Nhà máy.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải sản xuất (Bao gồm: Nước thải từ dây chuyền chế biến mủ cao su; nước thải vệ sinh nhà xưởng ...) phát sinh từ khu vực chế biến mủ cao su.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Ea Huê thuộc xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X = 480837; Y = 1434101.

2.3. Lưu lượng nước thải lớn nhất xả thải ra môi trường: $266 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải ra môi trường: Tự chảy.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung theo hệ thống mương hở dài 272 m (Gồm 03 đoạn mương dẫn: Đoạn mương 1 dài 30 m, xây bằng gạch có trát xi măng; Đoạn mương 2 dài 180 m, xây gạch ốp đá chẻ; Đoạn mương 3 dài 62 m bằng bê tông) và xả ra suối Ea Huê. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

- Hình thức xả thải: Xả mặt, ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục, 24 giờ/ngày đêm.

2.3.2. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 01:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (Cột B, với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	03 tháng/lần (trong mùa vụ sản xuất)	Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,5		
3	COD	mg/l	247,5		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	99		
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	79,2		
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	59,4		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 1: Nước đen được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó nhập chung với nước xám theo đường ống PVC D114 mm dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 350 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 2: Nước thải từ khu vực chế biến mủ cao su (theo hệ thống mương hở có kích thước 0,5 m x 0,5 m) và nước thải từ hoạt động vệ sinh nhà xưởng (theo hệ thống mương hở có kích thước 0,2 m x 0,2 m) dẫn về các hố thu nước thải → hố ga trung chuyển → sau đó chuyển về Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 350 m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình xử lý : Nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 350 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Số lượng: 01 bể.

- Dung tích thiết kế: 20 m³.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (Nguồn số 1 và số 2) → Bể lắng → bể kỵ khí → các bể tạo bọt (từ bể tạo bọt số 1 đến bể tạo bọt số 7) → các bể ổn

định (từ bể ổn định số 1 đến bể ổn định số 3) → bể chứa nước thải (Nước thải đạt QCVN 01:2015/BTNMT, cột B với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) → Nguồn tiếp nhận (Suối Ea Huê).

- Công suất thiết kế: 350 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học Biological.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng, triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất; phòng cháy chữa cháy và biện pháp đảm bảo an toàn lao động tại Cơ sở.

- Biện pháp, công trình ứng phó đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải vận hành không hiệu quả:

+ Xây dựng 01 hồ sự cố (Dung tích thiết kế 2.288 m³; kết cấu bê tông cốt thép, đáy lót bạt HDPE; có bố trí bơm tuần hoàn nước thải). Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải được bơm về lưu tại hồ sự cố; sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải trong hồ sự cố sẽ được bơm ngược trở về bể lắng của hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

+ Thường xuyên theo dõi, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, thiết bị, tình trạng hoạt động của các bể; giám sát chất lượng nước thải sau xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã ban hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực và trong vụ sản xuất.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 350 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: 01 vị trí, tại công xả vào bể lắng của hệ thống xử lý nước thải.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: 01 vị trí, tại bể chứa nước thải sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.3.2 của Phần A Phụ lục

này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải: Tối thiểu là 15 ngày/lần (Đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải); 05 lần lấy mẫu trong 75 ngày.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp (01 ngày/lần) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả (Đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3 Phần A Phụ lục này trước khi tái sử dụng cho hoạt động của Dự án; không được phép xả nước thải ra ngoài khu vực Dự án.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 02 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

01 nguồn khí thải phát sinh từ lò sấy cao su.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò sấy; tọa độ vị trí xả khí thải (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3°):

X = 0480321; Y = 1434167.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $2.432 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn (Chỉ xả trong trường hợp vận hành lò sấy).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 1$ và $K_v = 1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm^3	1.000		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm^3	500		
4	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	850		
5	Hydro sunphua, H_2S	mg/Nm^3	7,5		

Ghi chú: Khuyến khích thực hiện quan trắc định kỳ khí thải nêu tại Bảng trên để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải: Khí thải lò sấy được thu gom bằng hệ thống chụp hút, sau đó được dẫn vào tháp hấp thụ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ (Sử dụng dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$) → Quạt hút → Ống khói (Khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B với hệ số $K_p = 1$ và $K_v = 1$).

- Công suất thiết kế: Tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất nêu tại mục 2.2, phần A của Phụ lục này. Ống khói có kết cấu bằng Inox, chiều cao 16 m.

- Thùng chứa dung dịch hấp thụ: Dung tích thiết kế là 02 m^3 , trên thùng có gắn máy bơm để bơm dung dịch hấp thụ lên giàn phun sương.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý bụi, khí thải hỏng hóc.

- Sử dụng chế phẩm sinh học men Biobug, phun định kỳ hàng ngày lên mũ nguyên liệu khi được nhập về Nhà máy, trước khi đưa vào chế biến và khu vực lưu chứa mũ cao su nguyên liệu.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (Hạng mục này không thay đổi so với Giấy xác nhận số 1036/STNMT-BVMT ngày 04/6/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của lò sấy, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các nguồn phát sinh bụi và khí thải khác (tại khu vực sản xuất; khu vực lưu chứa mủ cao su nguyên liệu; khu vực thu gom, xử lý nước thải) phải được kiểm soát; đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đáp ứng QCVN 05:2013/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong chất lượng không khí xung quanh và quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.4. Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 02 năm 2023
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

Khu vực sản xuất chế biến mủ cao su.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Thôn Hồ Tiếng, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng.

- Tọa độ phát sinh tiếng ồn (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X = 480314; Y = 1434188.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy móc thiết bị và sàn đặt máy được kê đệm cao su và lò xo chống rung để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Bố trí hàng rào bao quanh Nhà máy; duy trì diện tích cây xanh tạo hành lang cách ly khu vực nhà máy với các đối tượng xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện các biện pháp quản lý trong quá trình hoạt động để giảm thiểu tiếng ồn và độ rung.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 02 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	0,2
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	16 01 06	0,3
3	Dầu động cơ bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	13,5
4	Giẻ lau nhiễm dầu	18 02 01	3,0
5	Bao bì thải (có nhiễm thành phần nguy hại)	18 01 01	40
6	Bình ắc quy thải	19 06 01	3,0
	Tổng		60

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Bao bì PE thải	4
2	Bao bì giấy	4
3	Phế liệu thép thải (không nhiễm thành phần nguy hại)	3
4	Cao su vụn thải	4
	Tổng cộng	15

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	10 - 15

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh

hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí thùng chứa tạm thời chất thải nguy hại: Thùng nhựa có dung tích 20 lít để lưu chứa dầu nhớt thải; các thùng nhựa có dung tích 15 lít để lưu chứa các loại chất thải nguy hại khác.

2.1.2. Kho lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại:

- Diện tích 12 m² (Kích thước: 4 m x 3 m).
- Kho xây tường gạch, nền bê tông, có mái che kín; bố trí biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa (Loại dung tích 60 lít và 200 lít) để lưu chứa tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích 12 m² (Kích thước: 4 m x 3 m).
- Nhà cấp 4, xây tường gạch, nền bê tông, có mái che kín.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 02 thùng chứa tại các vị trí phù hợp (Loại dung tích 120 lít, có nắp đậy) để lưu chứa tạm thời chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện các quy định pháp luật về tài nguyên nước và các yêu cầu nêu tại Giấy phép số 04/GP-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh về khai thác, sử dụng nước mặt của Cơ sở.

3. Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

trường trong Giấy phép môi trường này.

Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 02 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có).

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường (trừ chất thải có khả năng tái sử dụng), chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.